CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Xây dựng Sông Hồng

Ngày 30/06/2025	9,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	11.4%	**22.5%**	**30.7%**

DT thuần
Q2/25
1.71
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.26| 18.1%
YoY: ▲ 0.07| 4.4%

LN thuần
Q2/25
-1.74
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.46| 20.9%
YoY: ▲ 0.47| 21.2%

LN sau thuế
Q2/25
-1.74
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.46| 21.0%
YoY: ▲ 0.52| 23.0%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
-71.3%
YoY: +/-▲ 48.1%

ROE (TTM)
Q2/25
-0.7%
YoY: +/-▲ 0.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,200 - 10,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	172
Số lượng CPLH (CP)	17,572,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,850
Sở hữu nước ngoài	6.2%
Beta	0.03
EPS	-108
P/E	-91.0

DT thuần
6T 2025
3.16
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.39| 14.0%

LN thuần
6T 2025
-3.94
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.21| -44.5%

LN sau thuế
6T 2025
-3.94
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.16| -41.8%

Cơ cấu sở hữu

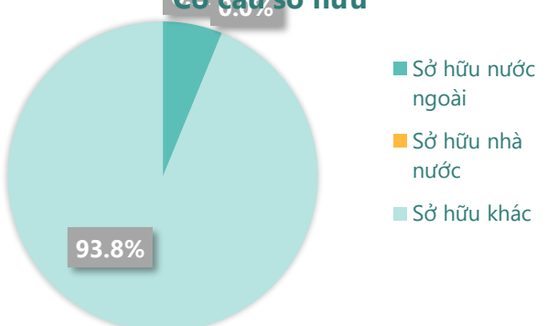

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

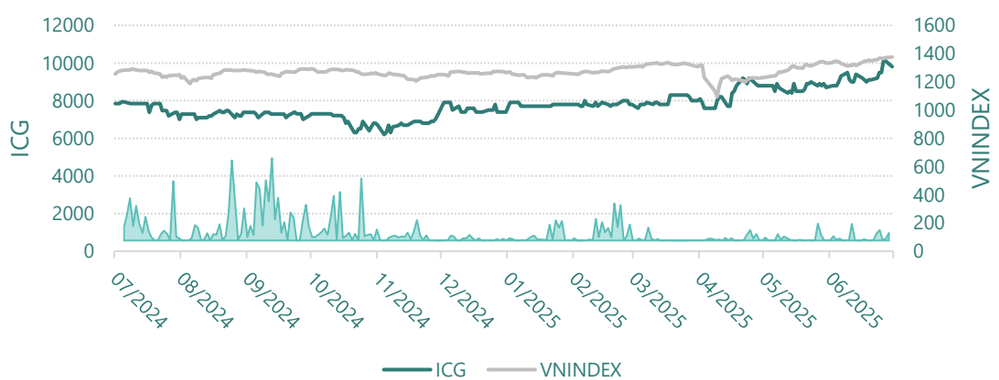

Cơ cấu cổ đông

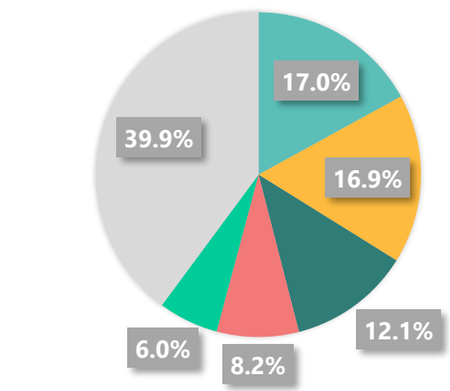

- Phạm Hùng (Chủ tịch HĐQT)
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Thanh Long
- CTCP Xây dựng Sông Hồng
- Võ Ngọc Hùng
- Hanshin Engineering and Construction Co. Ltd
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

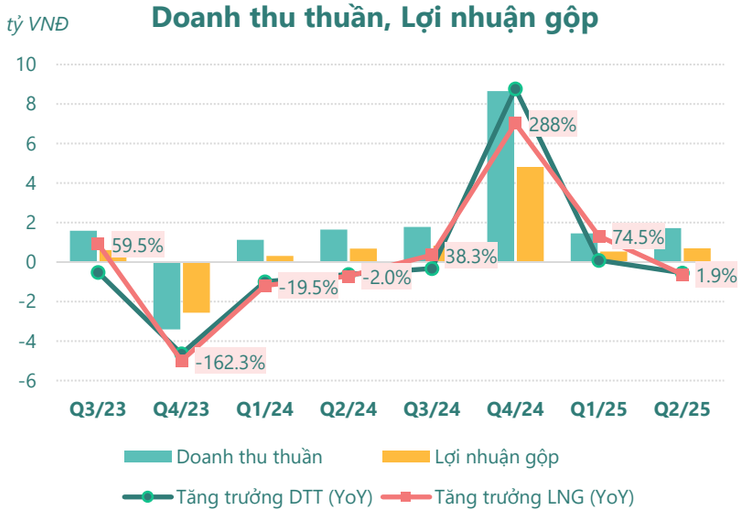

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

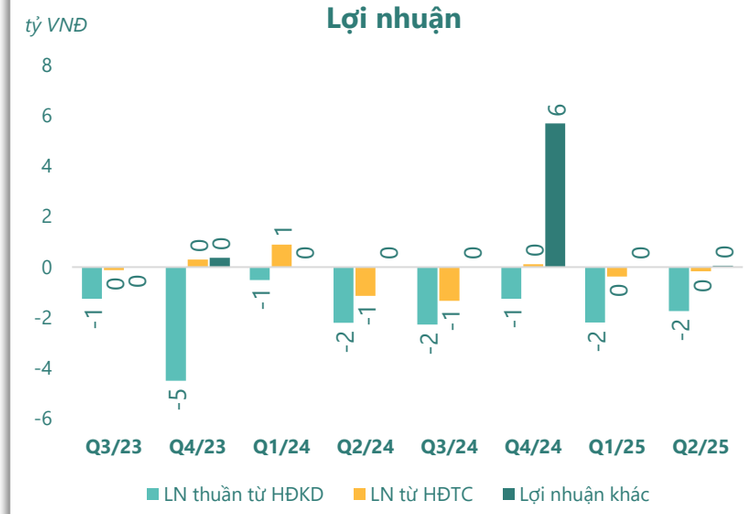

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

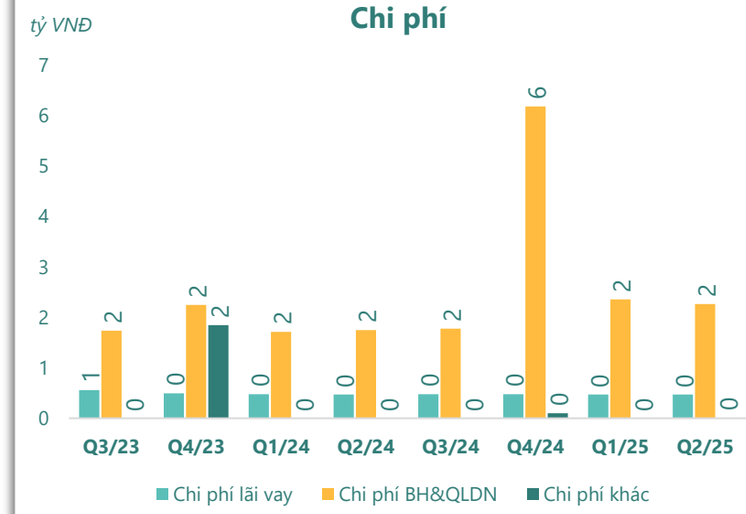

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

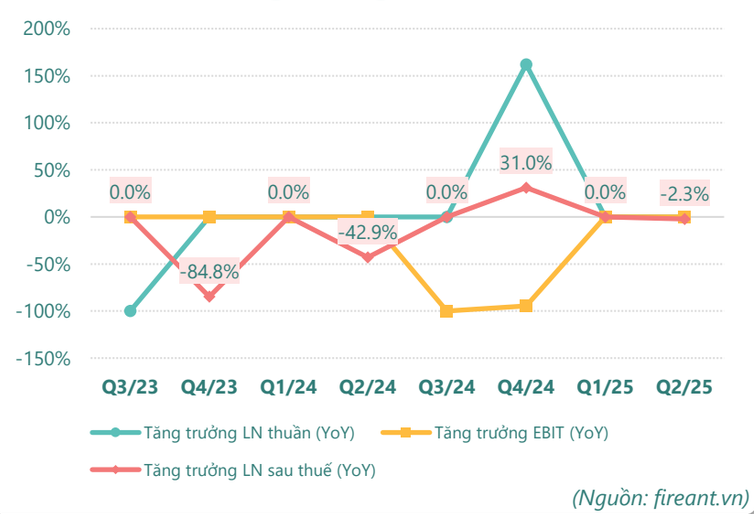

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

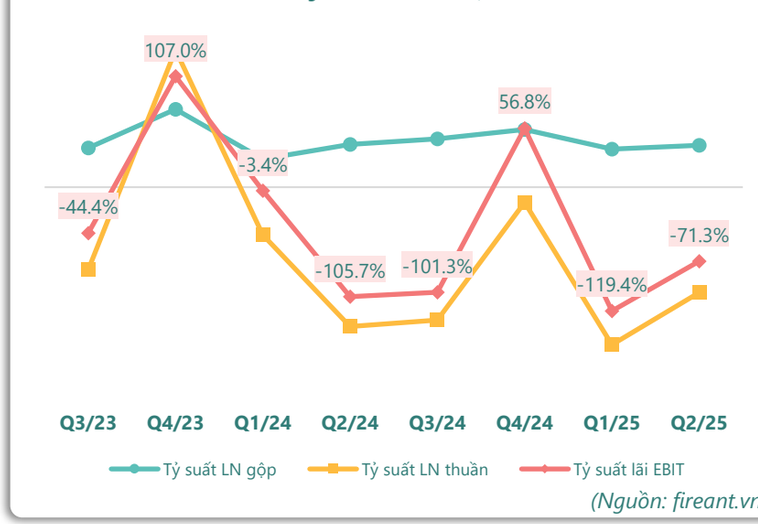

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

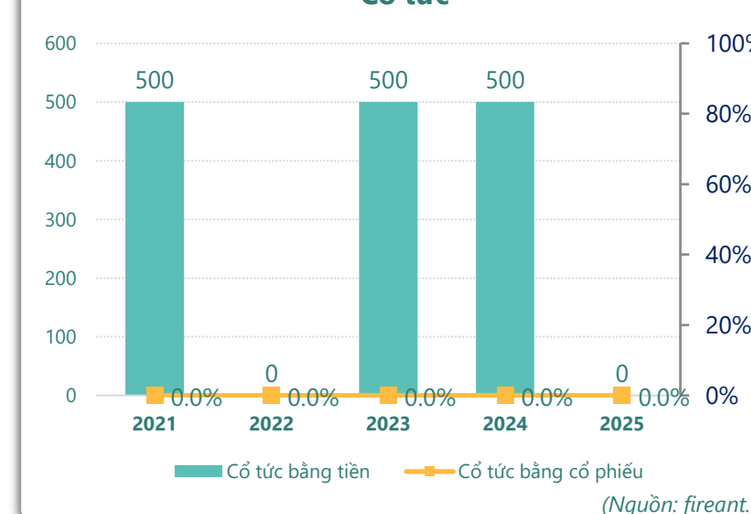

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

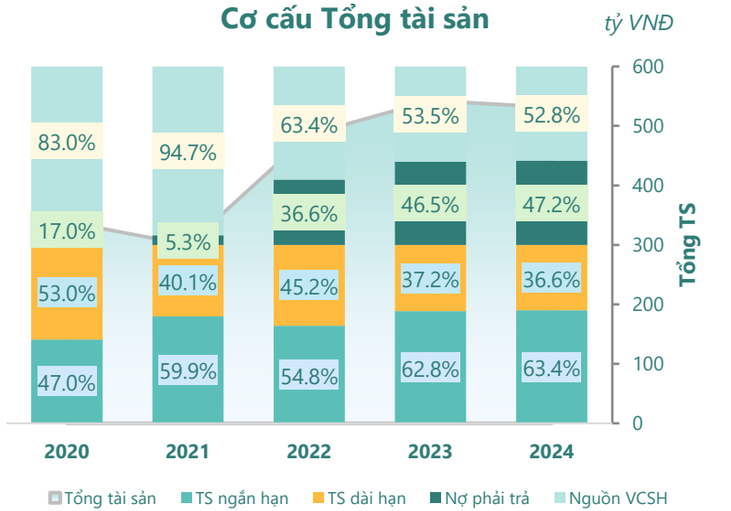

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

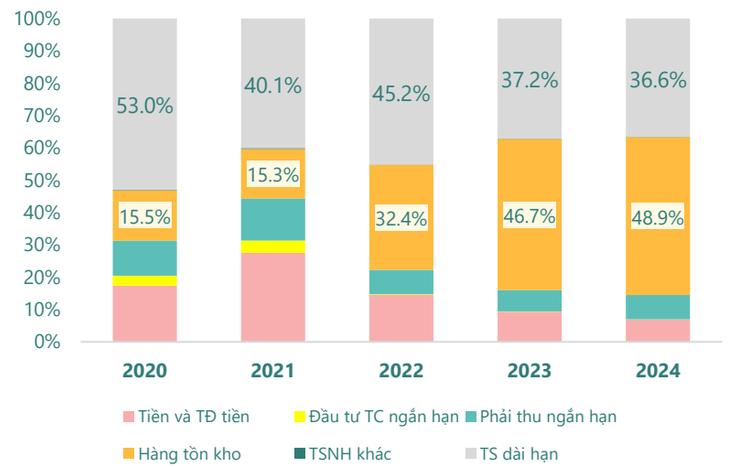

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

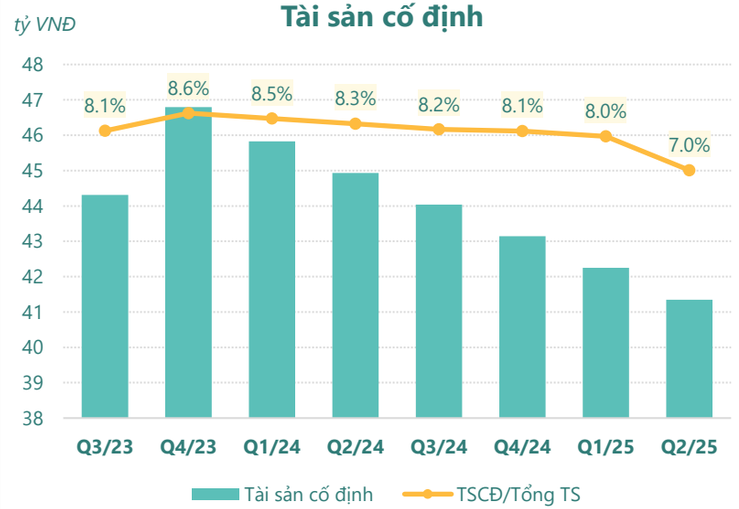

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

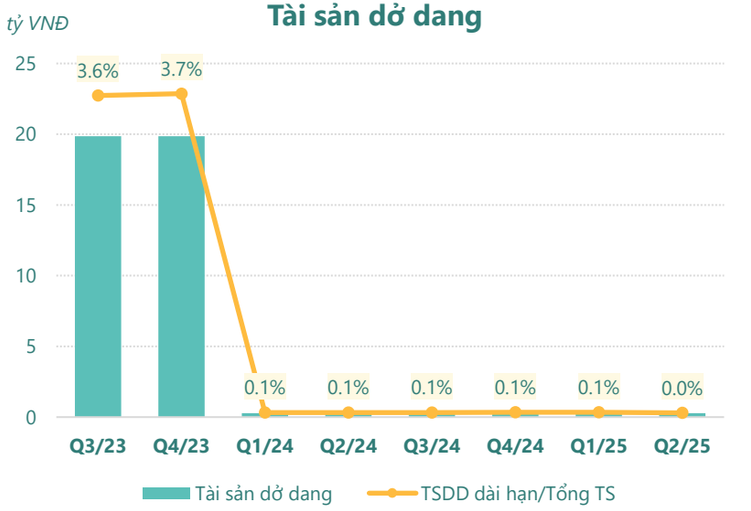

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

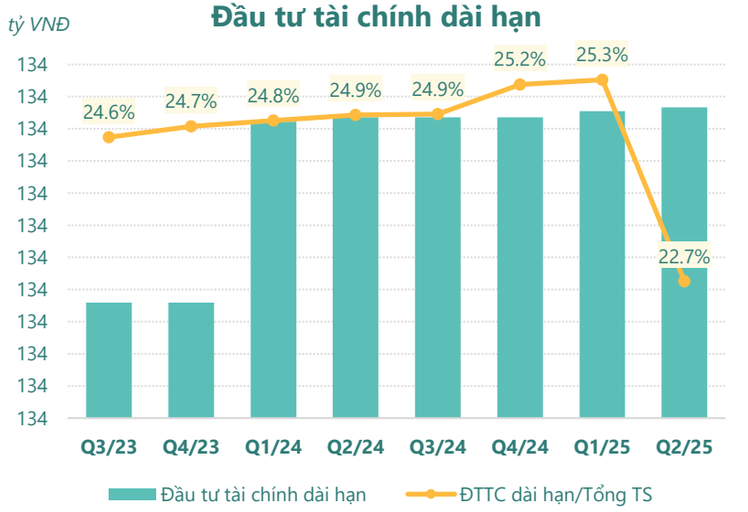

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

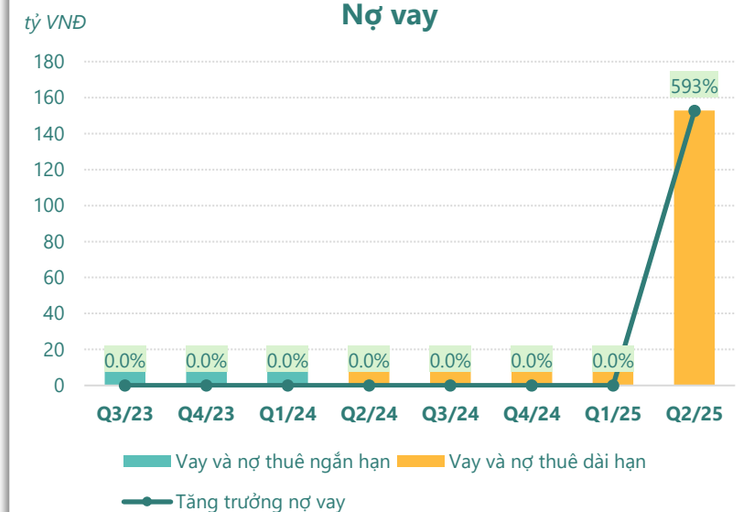

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

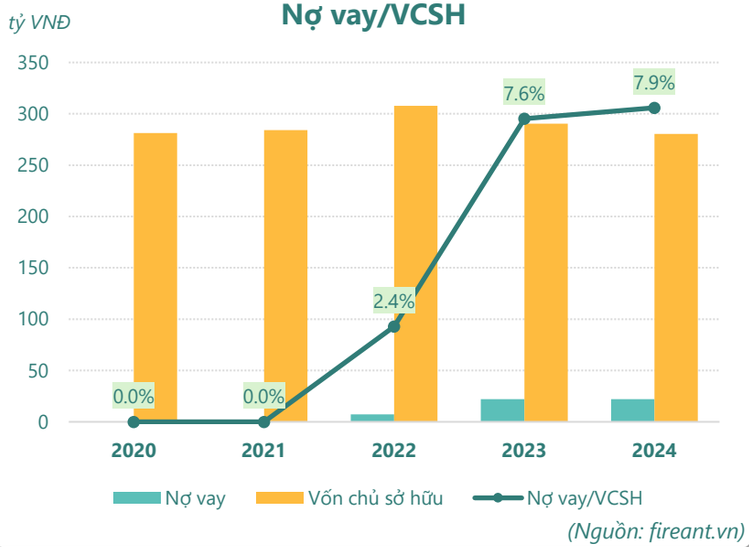

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

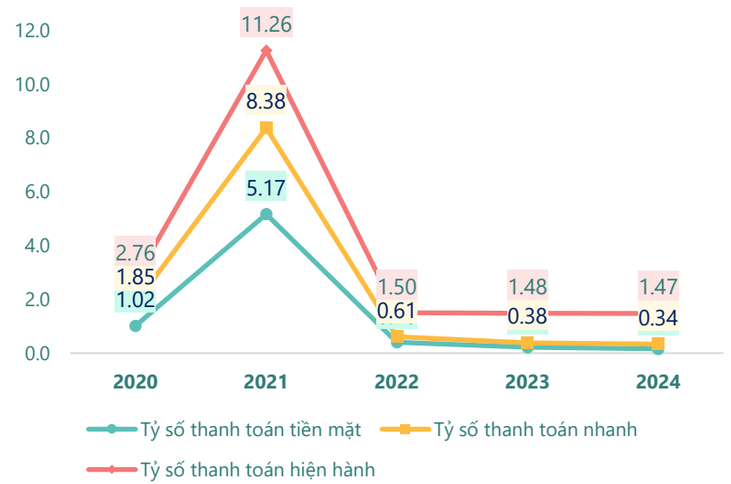

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

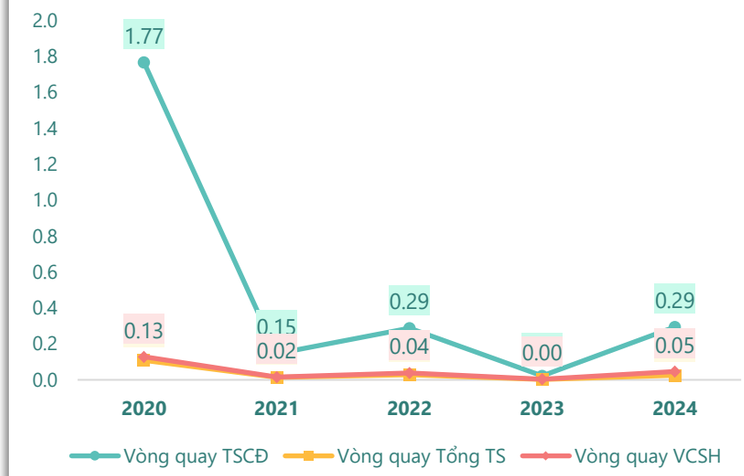

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

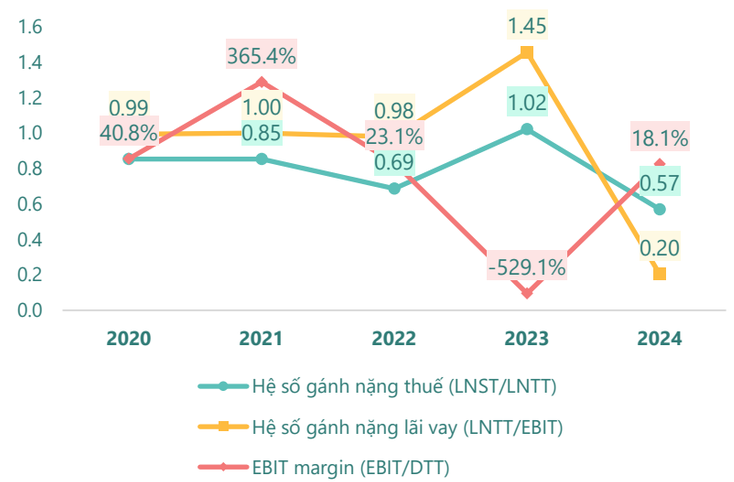

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

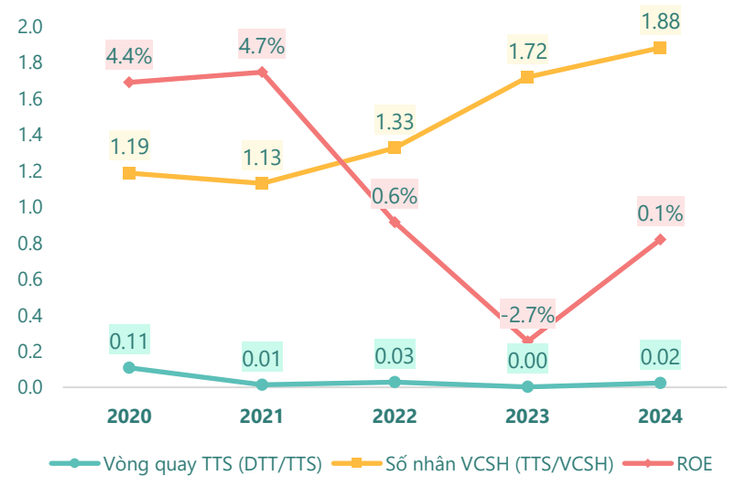

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

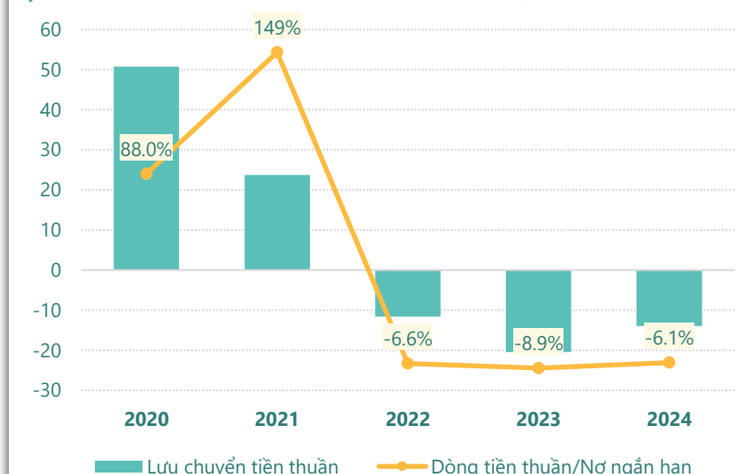

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1.71**	**1.64**	**4.4%**	**3.16**	**2.77**	**14.0%**
Giá vốn hàng bán	1.02	0.96	6.3%	1.93	1.79	8.3%
Lợi nhuận gộp	0.69	0.68	1.8%	1.23	0.98	24.4%
Doanh thu HĐTC	0.30	-0.67	145%	0.40	0.70	-42.6%
Chi phí TC	0.47	0.47	-0.2%	0.94	0.95	-1.2%
Chi phí lãi vay	0.47	0.47	-0.2%	0.94	0.95	-1.2%
LN trong công ty LKLD	**0.00**	**0.00**		**0.00**	**0.00**	**-13.9%**
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**2.27**	**1.75**	**29.6%**	**4.63**	**3.46**	**33.7%**
LN thuần từ HĐKD	-1.74	-2.21	21.2%	-3.94	-2.73	-44.5%
Lợi nhuận khác	**0.05**	**0.00**		**0.05**	**0**	
LN trước thuế	-1.69	-2.21	23.5%	-3.89	-2.73	-42.6%
Lợi nhuận sau thuế	**-1.74**	**-2.26**	**23.0%**	**-3.94**	**-2.78**	**-41.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1.74**	**-2.26**	**22.9%**	**-3.94**	**-2.78**	**-41.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.80	-3.10	-1.47	-1.23	-8.24	-54.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0.75	0.18	0.56	0.10	0.35
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.11	1.09	0	-8.79	0	48.6
Tiền đầu kỳ	50.4	48.5	47.2	45.9	36.5	28.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.91**	**-1.26**	**-1.30**	**-9.46**	**-8.14**	**-5.84**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	48.5	47.2	45.9	36.5	28.3	22.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**590**	**531**	**11.0%**
Tài sản ngắn hạn	397	337	17.9%
Tiền và tương đương tiền	22.5	36.5	-38.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.78	0.78	0.0%
Phải thu ngắn hạn	66.2	39.5	67.7%
Hàng tồn kho	307	260	18.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.56	0.01	8445%
Tài sản dài hạn	**193**	**195**	**-0.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	41.4	43.1	-4.2%
Bất động sản đầu tư	15.8	16.1	-1.8%
Tài sản dở dang	0.28	0.28	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	134	134	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.43**	**1.00**	**42.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	314	251	25.1%
Nợ ngắn hạn	**161**	**228**	**-29.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.79	0.44	307%
Nợ dài hạn	153	22.8	575%
Vay và nợ thuê dài hạn	153	22.1	593%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**276**	**280**	**-1.6%**
Vốn chủ sở hữu	**276**	**280**	**-1.6%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)